

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 20-01-2022

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Quang;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Ngọc Hà và bà Lê Thị Thái Lan;

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Tân –Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Minh Chánh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2021/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021 về “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 29/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 29/12/2021 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Ông Đào Văn S, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn QH, xã HT, huyện PH, tỉnh Phú Yên; (*Có mặt*).

2/ *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị Bích T, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn LP, xã HT, huyện PH, tỉnh Phú Yên; (*Có mặt*).

3/ *Người kháng cáo:* Bị đơn Đỗ Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Đào Văn S trình bày: Năm 1988 ông S và bà Đỗ Thị Bích T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện PH. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở phía gia đình bà T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã và phía gia đình bà T còn đuổi ông S ra khỏi nhà, nên từ năm 1991 ông S bỏ về phía gia đình ông ở đến nay. Từ đó, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay ông S thấy không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đào Thị Bích Thùy, sinh ngày 23/6/1990 và Đào Thị Bích Hận, sinh ngày 01/01/1992 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Khi vợ chồng ly thân ông S không trực tiếp nuôi con chung, bà T là người nuôi con nên ông S đồng ý cấp dưỡng cho cả hai con đến khi các con đủ 18 tuổi. Số tiền cấp dưỡng cho Đào Thị Bích Thùy là 23.172.000đ, thời gian tính từ năm 1992 đến năm 2008; Số tiền cấp dưỡng cho Đào Thị Bích Hận là 31.072.000đ, thời gian tính từ năm 1992-2010. Tổng số tiền ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung là 54.244.000đ. Quá trình giải quyết vụ án ông S đã giao cho bà T 50.000.000đ, ông S đồng ý giao tiếp số tiền 4.244.000đ.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bà Đỗ Thị Bích T trình bày: Vào năm 1988 bà T và ông S kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn, lý do ông là vì ông S ham chơi cờ bạc, không lo làm ăn, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông S đã bỏ về phía gia đình ông S ở đã 30 năm nay. Nay ông S yêu cầu giải quyết ly hôn, bà T không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đào Thị Bích Thùy, sinh ngày 23/6/1990 và Đào Thị Bích Hận, sinh ngày 01/01/1992 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông S không sống chung từ khi các con chung mới sinh ra, bà T là người trực tiếp nuôi các con chung, nên yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con. Cụ thể ông S phải cấp dưỡng nuôi Đào Thị Bích Thùy từ năm 1990 đến khi đủ 18 tuổi, cấp dưỡng nuôi Đào Thị Bích Hận từ năm 1992 đến khi đủ 18 tuổi. Bà T không yêu cầu mức cấp dưỡng cụ thể là bao nhiêu mà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông S đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con với số tiền 54.244.000.000đ, bà T không đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 29/2021/HNGĐ-ST ngày 29-10-2021 của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Đào Văn S được ly hôn với bà Đỗ Thị Bích T.

Về con chung: Hai con chung Đào Thị Bích Thùy, sinh ngày 23/6/1990 và Đào Thị Bích Hận, sinh ngày 01/01/1992 đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên Tòa không giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Đào Văn S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung với số tiền 54.244.000đ, ông S đã cấp dưỡng số tiền 50.000.000đ. Do đó, ông S còn phải cấp dưỡng tiếp số tiền 4.244.000đ.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12-11-2021 bị đơn Đỗ Thị Bích T có đơn kháng cáo không đồng ý ly hôn và yêu cầu xem xét mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Người kháng cáo bị đơn Đỗ Thị Bích T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa giải quyết về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

-Nguyên đơn ông Đào Văn S trình bày: Không đồng ý toàn bộ với yêu cầu kháng cáo của bà T, yêu cầu Tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm.

-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn; Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Bích T:

[1] Đối với yêu cầu của bà T về quan hệ hôn nhân:

Ngày 08-4-2021 Tòa cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải. Tại phiên hòa giải bà T và ông S đã thống nhất ly hôn, nhưng đến ngày 12-4-2021 bà T lại thay đổi ý kiến, không đồng ý ly hôn và có đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự đối ông S về hành vi vi phạm chế độ hôn nhân gia đình do sống chung với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, không có căn cứ xác định ông S vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Sau khi Tòa sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông S thì bà T không đồng ý và xin được đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét xử thấy: Ý kiến của bà T là bất nhất, chứng tỏ bà T chưa thật sự mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ngoài ra, từ lúc vợ chồng bà T ông S ly thân từ năm 1991 đến nay là quá lâu, bà T và ông S không còn quan tâm đến nhau, không có biểu hiện gắn kết tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin được ly hôn; Bà T không cung cấp chứng cứ gì mới về tình cảm vợ chồng đã hàn gắn. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T xin đoàn tụ gia đình.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T về cấp dưỡng nuôi con chung:

Hội đồng xét xử thấy: Các con chung của vợ chồng ông S, bà T đã trưởng thành, có khả năng lao động, nhưng bà T yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con chung và Tòa cấp sơ thẩm đã buộc ông S phải cấp dưỡng là không phù hợp với Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình.

Khi các con chung của ông S bà T chưa thành niên thì bà T là người trực tiếp nuôi con, ông S đã bỏ đi nơi khác sinh sống nhưng không cấp dưỡng nuôi con là vi

phạm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Lẽ ra khi bà T yêu cầu trong trường hợp này thì Tòa cấp sơ thẩm phải hướng dẫn cho bà T để biết yêu cầu ông S hoàn lại một khoản tiền tương ứng với khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm cũng đã tính mốc thời gian từ khi các con chung được sinh ra đến tuổi trưởng thành, căn cứ vào điều kiện của ông S làm nghề nông, không có nguồn thu nhập nào khác và căn cứ vào mức lương cơ sở theo từng giai đoạn, buộc ông S hoàn lại số tiền bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở là phù hợp. Thời gian tính nghĩa vụ cấp dưỡng của ông S đối với cháu Đào Thị Bích Thùy từ ngày 23/6/1990 đến ngày 23/06/2008 đủ 18 năm, số tiền là 23.172.000đ; Đối với cháu Đào Thị Bích Hận, sinh ngày 01/01/1992 đến ngày 01/01/2010 đủ 18 năm, số tiền là 31.072.000đ. Tổng số tiền là 54.244.000đ, ông S đã giao cho bà T 50.000.000đ, nên phải tiếp tục giao số tiền 4.244.000đ.

Như vậy, Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét nhận định đầy đủ, toàn diện, buộc ông S phải hoàn lại cho bà T 54.244.000đ. Ông S đã giao cho bà T 50.000.000đ, nên phải tiếp tục giao số tiền 4.244.000đ.

Từ các căn cứ đã được nhận định như trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Bích T.

[3] Các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Bích T không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm về phần quan hệ hôn nhân và được miễn án phí về phần cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Bích T;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 29/2021/HNGĐ-ST ngày 29-10-2021 của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Phú Yên.

Áp dụng Điều 51, 56, 82, 83, 107, 110, 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014,

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Đào Văn S được ly hôn với bà Đỗ Thị Bích T.

Về con chung: Các con chung Đào Thị Bích Thùy, sinh ngày 23/6/1990 và Đào Thị Bích Hận, sinh ngày 01/01/1992 đã trưởng thành và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ hoàn lại tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc nguyên đơn ông Đào Văn S phải có nghĩa vụ hoàn lại tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung cho bị đơn bà Đỗ Thị Bích T số tiền 54.244.000đ (*Năm mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*), ông S đã giao cho bà T 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), nên còn phải tiếp tục giao cho bà T số tiền 4.244.000đ (*Bốn triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, còn phải chịu khoản tiền

lỗi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về án phí:

Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Giải quyết theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Phú Yên.

Đối với án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 12, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bà Đỗ Thị Bích T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo đối với phần quan hệ hôn nhân không được chấp nhận, nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng 300.000đ theo Biên lai thu số 0004204 ngày 09-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện PH(2);
- Phòng NV-THA;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Quang